TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /BC-CTK

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2024

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 01 NĂM 2024

Khởi đầu năm mới 2024, trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn đan xen. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo,bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tình hình kinh tế - xã hội; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm hỗ trợ cho nhân dân được chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ vật chất để vui xuân Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 an toàn, hạnh phúc.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 06/12/2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2024 của Lâm Đồng có nhiều thuận lợi và khởi sắc trên các lĩnh vực:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Tính đến thời điểm 10/01/2024 thu hoạch cây hằng năm vụ Mùa tại các địa phương trong tỉnh cơ bản đã kết thúc, đồng thời tiếp tục gieo trồng và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024; đối với sản xuất cây lâu năm cơ bản đã thu hoạch xong cà phê niên vụ 2023-2024, tiếp tục đầu tư, chăm sóc, tưới tiêu cho niên vụ tới ở các loại cây lâu năm. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô 2023-2024; nghiệm thu lâm sinh 2023; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

1.1. Nông nghiệp

Thu hoạch vụ Mùa: Tính đến ngày 10/01/2024, diện tích thu hoạch cây hằng năm thực hiện được 48.697 giảm 0,49% (-239 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa thu hoạch 11.202 ha, giảm 5,29%; năng suất bình quân chung đạt 51,44

tạ/ha, tăng 1,18% (+0,6 tạ/ha); sản lượng đạt 57.625,7 tấn, giảm 4,18% (-2.512 tấn) so với cùng kỳ do giảm diện tích. Diện tích ngô thu hoạch 2.025,4 ha, giảm 9,64%; năng suất đạt 65,25 tạ/ha, tăng 17,26 % (+9,61 tạ/ha); sản lượng đạt 13.215,9 tấn, tăng 5,9% (+743 tấn) so với cùng kỳ. Rau các loại thu hoạch 23.545 ha, tăng 0,85% (+197,5 ha); năng suất bình quân chung đạt 360,49 tạ/ha, giảm 0,76%; so với cùng kỳ; sản lượng rau các loại đạt 848.788 tấn, tăng 0,77%. Hoa các loại thu hoạch 3.573,3 ha, tăng 11,41% (+366 ha) so với cùng kỳ; sản lượng đạt 1.348,43 triệu bông/cành, tăng 15,7% (+183 triệu bông/cành).

Sản xuất vụ vụ Đông Xuân: Điều kiện khí hậu, thời tiết năm nay tương đối thuận lợi, bổ sung nguồn nước cung cấp cho việc gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân 2023 - 2024. Sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng lên qua từng năm. Tính đến ngày 10/01/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 32.528,4 ha cây hằng năm các loại, tăng 2,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 6.950 ha, giảm 3,47% so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà…; cây ngô gieo trồng 1.415 ha, tăng 2,17%; rau các loại gieo trồng 16.256 ha, tăng 4,5%, chủ yếu trồng tập trung ở vùng chuyên canh như: Đơn Dương, Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương; hoa các loại gieo trồng 2.345 ha, tăng 4,92%, được trồng tập trung ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương.

Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương trong tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong cà phê niên vụ 2023-2024 và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau. Sản xuất dâu tằm đang có những khởi sắc do việc nhập trứng giống tằm về tỉnh Lâm Đồng để sản xuất thuận lợi, giá kén tằm liên tiếp tăng, vì thế các hộ trồng dâu, nuôi tằm trên địa bàn tỉnh mạnh dạn đầu tư sản xuất.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 01/2024, tình hình dịch bệnh trên cây trồng không có biến động lớn, phần lớn các loại dịch bệnh đều trong tầm kiểm soát, không gây thiệt hại lớn đến sản xuất; các ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp với các địa phương xây dựng mô hình và hướng dẫn triển khai thực hiện nhiều giải pháp phòng trừ để giảm thiệt hại cho nông dân. Trên cây sầu riêng bệnh xì mủ gây hại 2.730,7 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh (612,9 ha nhiễm nặng), giảm 647,6 ha so với cùng kỳ năm; cây cà phê chè bọ xít muỗi gây hại nhẹ 2.059,3 ha (tăng 522,8 ha so với cùng kỳ); trên cây điều bọ xít muỗi gây hại 3.391,2 ha (tăng 573,1 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.208,6 ha (tăng 340,4 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua bệnh xoăn lá virus gây hại 125,9 ha (12,8 ha nhiễm nặng), giảm 32,3 ha so với cùng kỳ; trên cây ngô sâu keo mùa thu gây hại 26,4 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng (1 ha nhiễm nặng), giảm 8,8 ha so với cùng kỳ; trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 575,3 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Lâm Hà (99,8 ha nhiễm nặng), giảm 60,5 ha so với cùng kỳ; bệnh sọc thân virus gây hại 13 ha hoa cúc tại Đà Lạt (giảm 17 ha so với cùng kỳ).

*** Tình hình chăn nuôi:**

Trong những tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của giá thức ăn chăn nuôi hiện nay vẫn ở mức cao; tuy nhiên giá bán sản phẩm chăn nuôi đang có chiều hướng tăng, do vậy người chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân trong thời gian sắp đến, đặc biệt là dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

Tổng đàn vật nuôi: Tổng đàn trâu thời điểm hiện tại có 14.014 con, tăng 1,78%; tổng đàn bò ước đạt 102.450 con, tăng 1,06% (+1.075 con) so với cùng kỳ. Tổng số lợn là 433.172 con, tăng 4,53% (+18.785 con); tổng số gia cầm hiện có 5.653 nghìn con, tăng 5,45% (+292 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó: đàn gà chiếm 89,62% con tổng đàn gia cầm với 5.066,5 nghìn con, giảm 3,87% (-204,2 nghìn con).

Tổng sản lượng chăn nuôi trong tháng 01/2024: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 82 tấn, giảm 6,82%; sản lượng thịt bò hơi xuất ước đạt 482 tấn, giảm 3,48% (-17,4 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.547,9 tấn, giảm 17,28% (-1.158,9 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 2.613,3 tấn, giảm 16,52% (-517,2 tấn), trong đó: sản lượng thịt gà hơi đạt 2.092 tấn, giảm 16,52% (-414,1 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng: Sản lượng sữa bò ước đạt 9.057 tấn, giảm 2,37% (-244,2 tấn); sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 29.054,5 triệu quả, giảm 16,52%% so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch xuất tỉnh 63.069 con lợn (trong đó 41.387 con lợn giống); 42 con bò; 1,43 triệu con gà (trong đó 1,3 triệu con gà giống); 135.210 con vịt, 1.350 tấm da bò 10.000 con cá tầm giống; 7,24 kg thịt; 228,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng). Kiểm dịch nhập tỉnh khoảng 17.517 con lợn giống, 420.440 con gà giống, 639 con bò về để sản xuất và 3,66 tấn sản phẩm đông lạnh.

1.2. Lâm nghiệp

Lâm sinh: Triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2024, tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh đã được lập hồ sơ khoán quản lý bảo vệ năm 2024 là 456.397 ha, trong đó: bằng nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 01/2024 ước đạt 5.150 m^3, tăng 0,59% so với cùng kỳ, chủ yếu tận thu, tỉa thưa rừng trồng; sản lượng củi khai thác 8.050 ster, tăng 0,25% phần lớn sử dụng ở vùng đồng bào dân tộc do tập quán, bên cạnh nhiều hộ có thu nhập thấp còn sử dụng. Ngoài gỗ, củi, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhặt, tận thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đót và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Ngay từ đầu mùa khô năm 2023-2024, các ngành chức năng trên địa bàn triển khai xây dựng phương án phòng, chống, chữa cháy rừng mùa khô năm 2023-2024 theo quy định tại Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong tháng 01/2024 (từ ngày 10/12/2023 10/01/2024) các ngành chức năng trên địa bàn đã phát hiện được 13 vụ vi phạm với diện tích thiệt hại do phá rừng 0,35 ha. Trong tháng đã tiến hành xử lý hành chính 07 vụ vi phạm, tịch thu 15,3 m^3 gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,42 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 01 năm 2024 có chỉ số sản xuất tăng cao do năm nay tháng 02 là tháng có tết trong khi năm 2023 tháng 01 là tháng có tết Nguyên Đán (thời gian nghỉ tết chiếm 1/3 thời gian trong tháng). Chỉ số sản xuất tăng chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến đang trong giai đoạn đẩy nhanh sản xuất sản phẩm phục vụ Tết; ngành khai khoáng đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm phục vụ các công trình trọng điểm của tỉnh. Nhìn chung chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2024 tăng khá (15,91%) so với cùng kỳ.

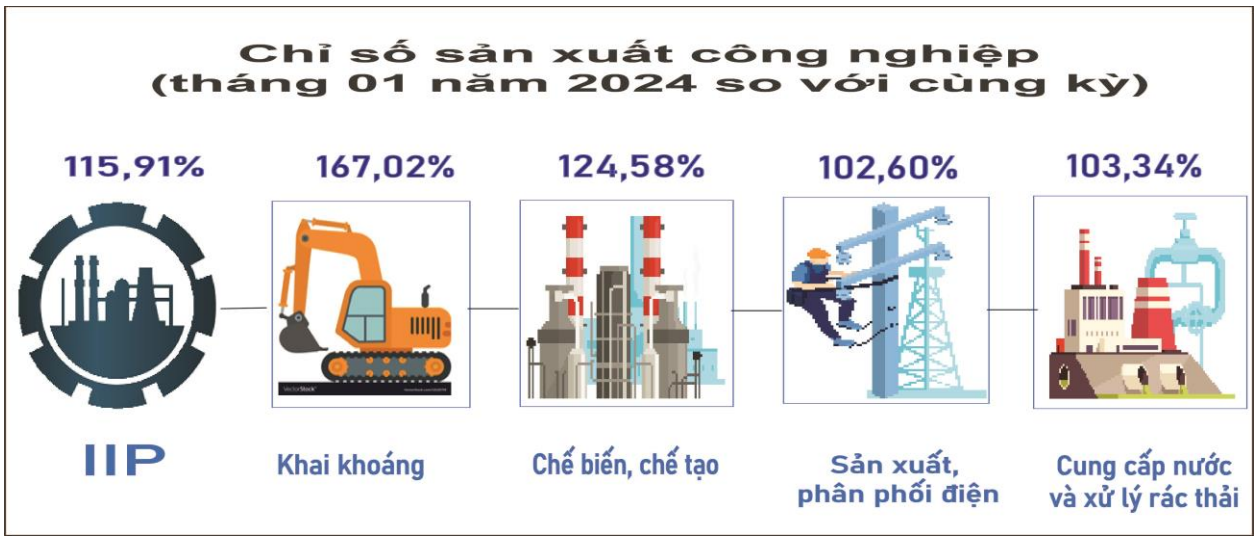

Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số tăng 67,02% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 67,36% do các công ty ngành khai khoáng đẩy mạnh khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 24,58% so với cùng kỳ ở hầu hết các ngành như: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 220,51%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 207,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 159,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 93,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 69,13%; ngành dệt tăng 31,38%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 29,32%; chế biến thực phẩm tăng 27,74%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 21,96%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 21,6%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 17,28%; sản xuất trang phục tăng 5,18%; sản xuất kim loại tăng 4,28%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 36,76%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 16,55% do các ngành này nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng, không có hợp đồng sản xuất mới một số công ty sản xuất cầm chừng.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 01 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 2,6% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 3,34%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,94% và hoạt động thu gom rác thải tăng 1,28% so với cùng kỳ.

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 qua các năm (%)

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	**109,26**	**113,84**	**91,15**	**115,91**
1. Khai khoáng	105,06	90,55	75,77	167,02
2. Chế biến, chế tạo	112,09	110,11	91,33	124,58
3. Sản xuất, phân phối điện ...	105,29	122,60	90,03	102,60
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,21	104,44	112,50	103,34

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 32,5 ngàn tấn, tăng 182,3%; đá xây dựng đạt 127 ngàn m^3, giảm 22,58% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm phân bón NPK đạt 2,5 ngàn tấn, tăng 207,5%; sản phẩm bia đóng lon đạt 10,04 triệu lít, tăng 140,06%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.298 tấn, tăng 141,26%; sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu) đạt 200 tấn tăng 71,16%; sản phẩm trà đạt 822 tấn, tăng 55,07%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 212 ngàn m^2, tăng 26,98%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 43 ngàn m^3, tăng 21,61%; sản phẩm ôxit nhôm đạt 62 ngàn tấn, tăng 4,28% rau ướp lạnh đạt 2.636 tấn, giảm 19,35% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 524 triệu kwh, tăng 2,81%; sản phẩm nước sạch đạt 3,12 triệu m^3, tăng 3,94% so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2024 tăng 0,08% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 22,54%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,9%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,48% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,13% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 1,03%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,88% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3,58% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[1]

Đăng ký thành lập mới: Từ đầu năm đến ngày 18/01/2024, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 107 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 392,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 13,8% về số doanh nghiệp và giảm 54,9% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Từ đầu năm đến ngày 18/01/2024, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 325 doanh nghiệp, tăng 37,7%; 20 doanh nghiệp giải thể, giảm 20%; 118 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 32,6% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Từ đầu năm đến ngày 18/01/2024 không có dự án được cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; có 01 dự án điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư và 01 dự án bị chấm dứt hoạt động đầu tư.

4. Đầu tư

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2024 theo Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 cho các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng, các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Đặc biệt công tác đầu tư xây dựng các công trình thuộc nguồn vốn nhà nước phải đảm bảo tiến độ hoàn thành các dự án đã và đang thực hiện, cũng như các dự án đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Tháng 01 năm 2024, tỉnh Lâm Đồng thực hiện phân bổ dự toán chi cho các dự án theo kế hoạch, đồng thời yêu cầu các ngành, địa phương báo cáo UBND tỉnh kết quả phân công lãnh đạo theo dõi, đôn đốc để triển khai thực hiện các dự án năm 2024.

Dự ước tháng 01/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt gần 192,55 tỷ đồng, tăng 0,73% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 171,27 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 88,95% trong tổng vốn, tăng 0,72% so với cùng kỳ. Trong tháng chủ yếu đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, cụ thể:

[1] Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh thực hiện 111,21 tỷ đồng, giảm 0,9% so với cùng kỳ.

(2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 11,58 tỷ đồng, giảm 1,17% so với cùng kỳ.

(3). Vốn xổ số kiến thiết đạt 48,48 tỷ đồng, tăng 0,92% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 21,28 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,05% trong tổng vốn, tăng 10,95% so với cùng kỳ.

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 20,3 tỷ đồng, tăng 12,19% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 0,58 tỷ đồng, giảm 12,56% so với cùng kỳ.

(3). Vốn khác đạt 0,44 tỷ đồng, giảm 4,19% so với cùng kỳ.

Trong tháng 01/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: nâng cấp mở rộng đèo Prenn, cải tạo nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; nâng cấp mở rộng đường 19/5 huyện Lạc Dương; xây dựng làm hồ chứa nước Ta Hoét, xây trường mẫu giáo Tân Thành huyện Đức Trọng; làm hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; xây Nhà thiếu nhi huyện Bảo Lâm; dự án xây dựng cầu Mỏ Vẹt, làm kè bờ sông chống sạt lở Khu dân cư thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho huyện Đạ Tẻh; nâng cấp mở rộng hướng tây từ ĐT 721 đi ĐH 93 huyện Cát Tiên…

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính[(2)]

Ngay từ đầu năm 2024 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế; đồng thời, tăng cường phòng chống gian lận thương mại,

[(2)] Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương tháng 01năm 2024 đạt 1.999,6 tỷ đồng, đạt 10,28% dự toán địa phương, giảm 20,73% so với cùng kỳ.

chuyển giá, gian lận thuế. Đặc biệt, chú trọng nguồn thu từ các lĩnh vực chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, xăng dầu, khai thác tài nguyên, khoáng sản, san lấp mặt bằng, kinh doanh vận tải, cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú và các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử...

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 01/2024 ước đạt 1.717,1 tỷ đồng, bằng 12,13% dự toán địa phương và giảm 20,95% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 01/2024 ước đạt 1.687,1 tỷ đồng, bằng 12,23% dự toán địa phương và giảm 21,21% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 342,6 tỷ đồng, giảm 57,99%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 71,4 tỷ đồng, giảm 62,67%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 7,1 tỷ, giảm 78,02%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15 tỷ đồng, giảm 36,23%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 678 tỷ đồng, tăng 41,71% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 01/2024 ước đạt 30 tỷ đồng, bằng 8,57% dự toán địa phương và giảm 2,39% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 01/2024 ước đạt 1.027,2 tỷ đồng, bằng 5,28% dự toán địa phương và giảm 9,97% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên đạt 750 tỷ đồng, bằng 6,77% dự toán địa phương và tăng 4,98% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển đạt 277,2 tỷ đồng, bằng 5,06% dự toán địa phương và giảm 1,42% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng[(3)]

Trong tháng 01 năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; đáp ứng nhu cầu tiền mặt và tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận

[(3)] Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 656 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 01/2024 đạt 8.700 tỷ đồng.

Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/01/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 100.900 tỷ đồng, tăng 0,52% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 98.445 tỷ đồng, tăng 0,53%; tiền gửi ngoại tệ đạt 900 tỷ đồng, tăng 0,56% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 66.850 tỷ đồng, chiếm 66,25% tổng số tiền gửi, tăng 0,5%; tiền gửi thanh toán đạt 32.495 tỷ đồng, chiếm 32,21% tổng số tiền gửi, tăng 0,59%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/01/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 177.800 tỷ đồng, tăng 0,75% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 135.300 tỷ đồng, tăng 0,84% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 42.500 tỷ đồng, tăng 0,48% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/01/2024 là 900 tỷ đồng, chiếm 0,51% tổng dư nợ và tăng 0,33% so với thời điểm cuối năm 2023.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Tính đến 31/01/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 127.200 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 16.500 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 600 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 01 năm 2024 tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực phát triển ổn định; hàng hóa, dịch vụ đảm bảo đầy đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ổn định giá cả trong dịp tết Nguyên đán, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá

bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01/2024 đạt 7.326,9 tỷ đồng, tăng 9,12% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,46%).

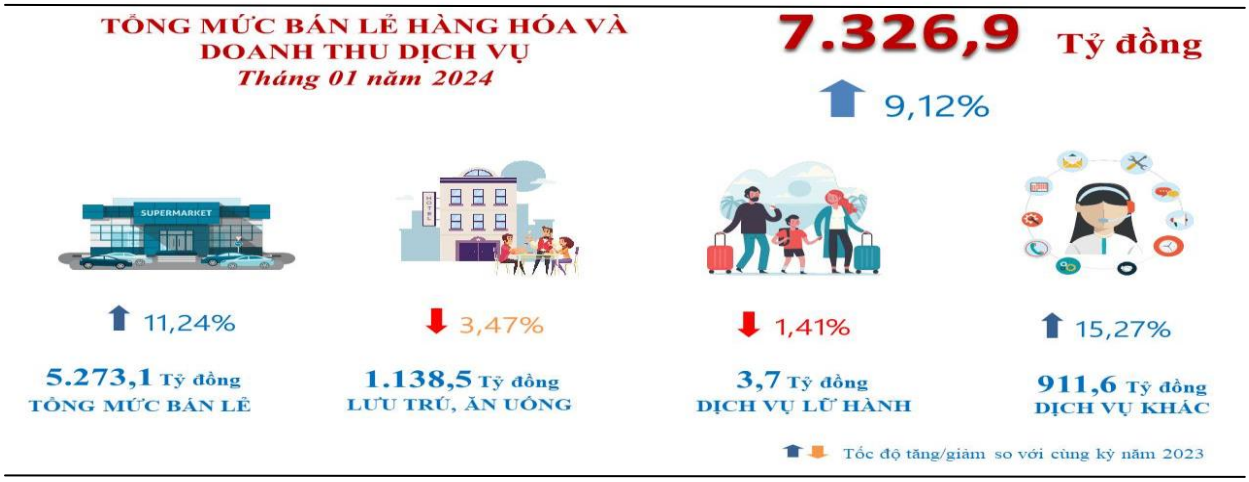

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 5.273,1 tỷ đồng, chiếm 71,97% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 11,24% so với cùng kỳ; trong đó, có 11/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,93% (nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, vào những tháng cuối năm nhu cầu mua sắm các mặt hàng thuộc nhóm này có xu hướng tăng) đến 60,56% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng, do nhu cầu xây dựng trên địa bàn tăng cao, cũng như giá cả một số mặt hàng vật liệu xây dựng như sắt, thép, đá, cát,… tăng phổ biến từ 8-10% so với cùng kỳ); riêng nhóm phương tiện đi lại giảm 8,19% so với cùng kỳ. Một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.216,6 tỷ đồng, tăng 9,07%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 656,3 tỷ đồng, tăng cao nhất với 60,56%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 551,7 tỷ đồng, tăng 0,93% so với cùng kỳ;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2024 ước đạt 1.138,5 tỷ đồng, giảm 3,47% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 189,7 tỷ đồng, giảm 2,05%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 948,8 tỷ đồng, giảm 3,75% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 01 ước đạt 480,3 nghìn lượt khách, giảm 5,5% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 01/2024 đạt 3,7 tỷ đồng, giảm 1,41% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục được quan tâm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 01/2024 ước đạt 911,6 tỷ đồng, tăng 15,27% so với cùng kỳ; tất cả 07 nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng từ 2,31% đến 22,34%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 546,9 tỷ đồng, tăng cao nhất với 22,34%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 123,9 tỷ đồng, tăng 3,18%; nhóm dịch vụ khác đạt 97,3 tỷ đồng, tăng 5,24% so với cùng kỳ;…

6.2. Giá cả thị trường

6.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 01/2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên giá cả một số hàng hóa thiết yếu có xu hướng tăng; mặt khác giá gạo, giá dịch vụ ăn uống, dịch vụ giao thông công cộng tăng trong dịp Tết Dương lịch vừa qua là những nguyên nhân chính tác động làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); cụ thể chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,44% so với tháng trước, so với kỳ gốc năm 2019 tăng 15,71% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,46%.

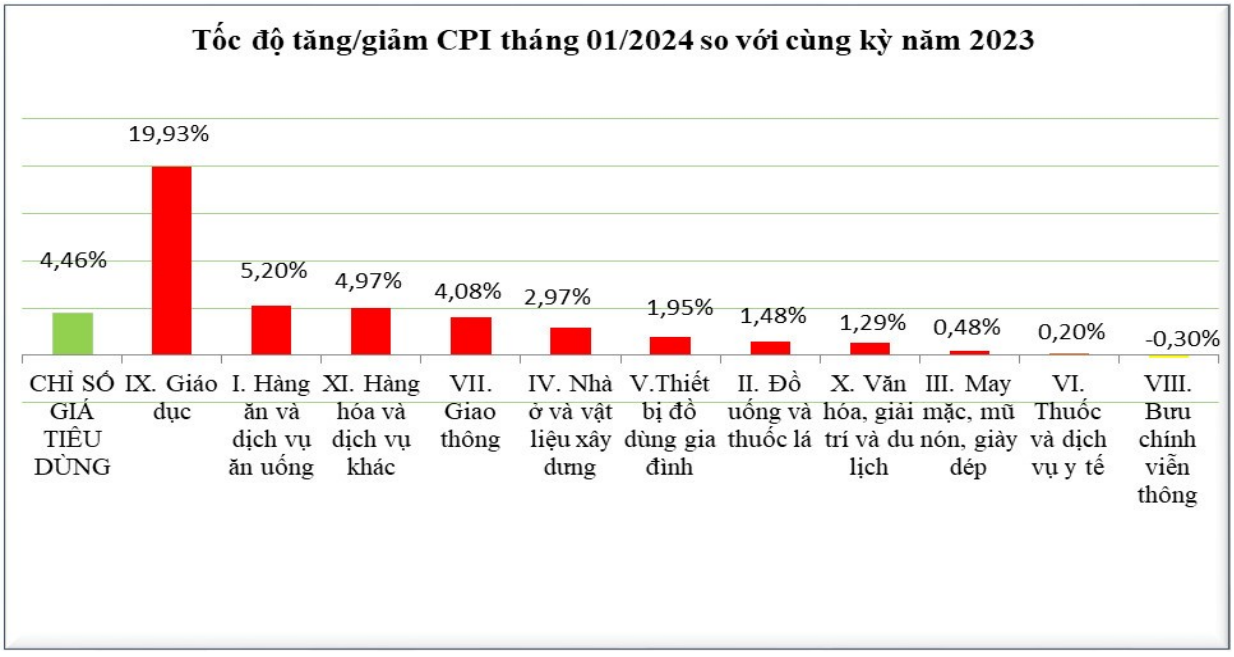

So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,2% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 19,93% (nhóm giáo dục, do học phí được điều chỉnh tăng theo Nghị Quyết 210/2023/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của

Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng và một số trường tư thục tăng học phí năm học 2023-2024); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,3% so với cùng kỳ do các cửa hàng bán điện thoại giảm giá các sản phẩm để thúc đẩy tiêu dùng.

6.2.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Tình hình chính trị tại khu vực Trung Đông, xung đột tại Ukraine, cuộc khủng hoảng ở Biển Đỏ… có nguy cơ làm chậm sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu; trong bối cảnh này, vàng được xem như một kênh trú ẩn an toàn và có thêm động lực để tăng giá. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 7.100.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 10,85% so với cùng kỳ năm 2023.

Đồng USD trên thị trường quốc tế những ngày qua có xu hướng tăng, do nền kinh tế Mỹ có sự phục hồi mạnh mẽ, làm giảm đi kỳ vọng về việc Fed sắp cắt giảm lãi suất. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.760 VND/USD, tăng 0,47% so với tháng trước và tăng 3,17% so với cùng kỳ.

6.2.3. Hoạt động vận tải

Trong tháng 01/2024, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng dự ước tăng trưởng khá; tình hình lưu chuyển hàng hóa, hành khách thông suốt, đáp ứng được nhu cầu đi lại, sản xuất và tiêu dùng của người dân trên địa bàn. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 ước đạt 582,7 tỷ đồng, tăng 13,53% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 525,5 tỷ đồng, tăng 17,64%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 53,2 tỷ đồng, giảm 12,09% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 01/2024 ước đạt 217,1 tỷ đồng, tăng 18,89% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,3 triệu hành khách, tăng 5,49% và luân chuyển đạt 217,3 triệu hành khách.km, tăng 16,44% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 01 năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1,3**	**217,3**	**+5,49**	**+16,44**
Trong đó: Đường bộ	1,3	217,2	+5,96	+16,48

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 01/2024 ước đạt 308,7 tỷ đồng, tăng 16,63% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 18,61% và luân chuyển đạt 165,9 triệu tấn.km, tăng 20,81% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**0,8**	**165,9**	**+18,61**	**+20,81**
Trong đó: Đường bộ	0,8	165,9	+18,61	+20,81

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 01 năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng đánh giá kết quả học kỳ I năm học 2023-2024, cụ thể:

Hiện toàn tỉnh có 677 đơn vị trường học (Mầm non: 230, Tiểu học: 220, THCS: 156, THPT: 59, GDTX: 12); 21.121 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (trong đó CBQL: 1.556, GV: 16.809, NV: 2.756); 349.742 học sinh (Mầm non: 68.725, Tiểu học: 133.235, THCS: 96.391, THPT: 48.366 và GDTX: 3.025).

- Giáo dục mầm non: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển giáo dục mầm non; thực hiện tốt các quy định về trường học an toàn, lành mạnh, thân thiện; phòng, chống bạo lực học đường. Kết quả nổi bật: tỷ lệ huy động trẻ ra lớp ở các độ tuổi tăng như sau: mầm non (0-5 tuổi): tăng 66,33%, nhà trẻ: tăng 24,49%, mẫu giáo: tăng 87,93%. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ ngày càng được nâng cao, 100% trường có tổ chức bán trú, 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, 100% cơ sở phát triển chương trình giáo dục mầm non phù hợp với văn hóa, điều kiện địa phương, nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ.

- Giáo dục tiểu học: Huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1 đạt 100%; triển khai chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo các nội dung theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục tiểu học xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường và triển khai nội dung, chương trình cấp tiểu học đảm bảo đúng quy định.

- Giáo dục trung học: Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học, trong đó tập trung triển khai thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

7.2. Y tế

**** Tình hình chung tháng 01 năm 2024:***

Trong tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

**** Công tác phòng chữa bệnh tháng 01/2024 như sau:***

- Công tác phòng chống bệnh tay chân miệng: Số trường hợp mắc bệnh được phát hiện 110 trường hợp, giảm 114 trường hợp so với tháng trước, tăng 95 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp tử vong.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Tiếp nhận 01 bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 125 bệnh nhân phong, điều trị 01 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 31 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 351 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng, không phát hiện trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 379 trường hợp mắc mới, giảm 76 trường hợp so với tháng trước, giảm 14 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.152 bệnh nhân tâm thần phân liệt, 1.586 bệnh nhân động kinh và 25 bệnh nhân trầm cảm.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Tiêm chủng đầy đủ cho 673 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 3,8% kế hoạch; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.179 trẻ, đạt 6,7% kế hoạch; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.245 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 6,56% kế hoạch; tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván mũi 2 cho 319 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 1,68% kế hoạch; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 880 trẻ đạt 5,06% kế hoạch; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.303 phụ nữ có thai, đạt 7,65% kế hoạch.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Không có trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.829), không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích luỹ: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích luỹ: 609 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

* *Công tác khám chữa bệnh tháng 01/2024:* Để đảm bảo cho việc khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong và sau dịp tết Nguyên đán, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Y tế triển khai và tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh và chuẩn bị các loại thuốc men phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ karaoke…trong dịp lễ tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Toàn tỉnh treo dựng pano, cờ phướn trên 1.000 m2 các loại và hàng nghìn băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền cổ động trực quan với chủ đề "Mừng Đảng Quang vinh - Mừng xuân Giáp Thìn 2024" tại các trục đường chính, khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh. Tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong quý I/2024.

Tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh đã xây dựng kế hoạch trong dịp Tết để tổ chức các chương trình hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch mừng Đảng, mừng Xuân và phòng chống tệ nạn xã hội; lưu diễn phục vụ nhân dân địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ chức giải thể thao "Mừng Đảng - Mừng Xuân" và các trò chơi dân gian khác… phục vụ nhân dân vui xuân trong dịp Tết Nguyên đán.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng:* Tháng 01/2024 Bảo tàng Lâm Đồng đón 3.582 lượt khách, Di tích Nhà lao thiếu nhi đón 1.436 lượt khách và Di tích Khảo cổ Cát Tiên đón 497 lượt khách. Thư viện tỉnh phục vụ 830 lượt bạn đọc/912 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng thực hiện hoạt động tuyên truyền lưu động 38 buổi chiếu, phục vụ khoảng 7.500 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng. Ngoài ra biên tập và phát hành: 03 tài liệu tuyên truyền xe loa. Thực hiện 141,14 m2 pano tuyên truyền. Phổ biến 2 phim truyện, 2 phim tài liệu, 2 phim hoạt hình.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao:* Hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao:* Tham gia giải Bóng đá U19 quốc gia tại Bình Phước, từ ngày 03 - 30/01/2024. Tham gia giải Vô địch việt dã leo núi "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 29 tại Bình Phước, từ ngày 01-7/01/2024.

- *Hoạt động phong trào:* Xây dựng kế hoạch tổ chức các môn thể thao để chào đón tết Giáp Thìn năm 2024.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 01 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra.

- *Tình hình thiên tai:* Tính từ ngày 19/12/2023 đến 18/01/2024 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về thiên tai.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024 xảy ra 56 vụ, tăng 15 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 20 người, giảm 8 người; số người bị thương là 46, tăng 20 người so cùng kỳ.

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024, đăng ký mới cho 760 ôtô và 4.065 môtô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 98.174 xe ôtô; 1.261.566 xe môtô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 7.249 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,43 tỷ đồng; tước 942 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.314 xe mô tô, 59 xe ô tô./.

***Nơi nhận*:**
- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: TH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ
TỈNH LÂM ĐỒNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Tạ Hoàng Vũ

1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/01/2024)

Ha

		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1	**Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân**			
	Tổng diện tích gieo trồng	**31.735,4**	**32.528,4**	**102,50**
	DT cây lương thực	**8.585,0**	**8.365,0**	**97,44**
	-DT gieo cấy lúa Đông Xuân 2024	7.199,8	6.950,0	96,53
	- Ngô	1.385,0	1.415,0	102,17
	DTGT một số cây hàng năm khác			
	- Khoai lang	240,0	245,0	102,08
	- Khoai tây	385,0	385,0	100,00
	- Đậu tương	6,0	6,2	103,33
	- Lạc	54,0	56,0	103,70
	- Rau các loại	15.556,0	16.256,0	104,50
	- Đậu các loại	242,0	250,0	103,31
	- Hoa các loại	2.235,0	2.345,0	104,92
2	**Tiến độ thu hoạch vụ Mùa 2023**			
	Tổng diện tích thu hoạch	**48.936,0**	**48.697,0**	**99,51**
	Lúa Mùa			
	Diện tích (Ha)	11.828,0	11.202,0	94,71
	Năng suất (Tạ/ha)	50,84	51,44	101,18
	Sản lượng (Tấn)	60.137,7	57.625,7	95,82
	Ngô			
	Diện tích (Ha)	2.241,5	2.025,4	90,36
	Năng suất (Tạ/ha)	55,64	65,25	117,27
	Sản lượng (Tấn)	12.472,9	13.215,9	105,96
	Khoai lang			
	Diện tích (Ha)	968,2	938,2	96,90
	Năng suất (Cành)	259,61	270,16	104,06
	Sản lượng (Tấn)	22.929,35	25.348,40	110,55
	Rau			
	Diện tích (Ha)	23.347,5	23.545,0	100,85
	Năng suất (Tạ/ha)	361,25	360,49	99,79
	Sản lượng (Tấn)	848.134,0	848.788,0	100,08
	Hoa			
	Diện tích (Ha)	3.207,3	3.573,3	111,41
	Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.165,4	1.348,4	115,70

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	**Con**	**13.769**	**14.014**	**101,78**
Số lượng bò	**Con**	**101.375**	**102.450**	**101,06**
Số lượng heo	**Con**	**414.387**	**433.172**	**104,53**
Số lượng đàn gia cầm	**Nghìn con**	**5.361,0**	**5.653,0**	**105,45**
Số lượng gà	Nghìn con	5.270,7	5.066,5	96,13
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	88	82	93,18
Thịt bò	tấn	499,4	482	96,52
Thịt lợn	Tấn	6.706,8	5.547,9	82,72
Sản lượng thịt gia cầm	**Tấn**	**3130,5**	**2613,3**	**83,48**
Thịt gà	Tấn	2.506,1	2.092,0	83,48
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Triệu quả	34.803,6	29.054,0	83,48
Sản lượng sữa bò	Tấn	9.901,2	9.657,0	97,53

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước thực hiện tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m^3	5.120,0	5.150,0	100,59
Củi thước	Ster	8.030,0	8.050,0	100,25
2. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/12/2023 đến ngày 10/01/2024)				
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	18	13	72,22
Diện tich rừng bị thiệt hại	Ha	1,74	0,35	20,11
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	12	7	58,33
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,35	0,42	120,00

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

		Tháng 12 năm 2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01 năm 2024 so với tháng 12/2023	Tháng 01 năm 2024 so với tháng 01/2023
	Tổng số	**106,70**	**89,98**	**115,91**
1.	**Khai khoáng**	**113,76**	**76,40**	**167,02**
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	113,86	76,20	167,36
2.	**Công nghiệp chế biến , chế tạo**	**108,16**	**81,26**	**124,58**
	Sản xuất chế biến thực phẩm	121,49	83,70	127,74
	Sản xuất đồ uống	111,59	82,85	170,91
	Dệt	100,60	78,34	131,38
	Sản xuất trang phục	116,01	78,50	105,18
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,80	70,40	169,13
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	154,24	122,10	259,60
	In, sao chép bản ghi các loại	45,70	73,80	63,24
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,27	59,51	307,50
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	244,06	88,90	320,51
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,16	82,35	193,50
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,78	68,10	117,28
	Sản xuất kim loại	108,91	93,18	104,28
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,93	96,22	129,32
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	243,87	42,49	83,45
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,37	99,80	121,96
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	115,31	92,57	121,60
3.	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí**	**103,30**	**109,35**	**102,60**
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,59	109,49	104,22
4.	**Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải**	**101,98**	**107,01**	**103,34**
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,52	105,36	103,94
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,97	113,30	101,28

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	ĐVT	Tháng 12/2023	Ước thực hiện tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với 12/2023 (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M^3	235.888	126.955	53,82	77,42
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	36.433	32.500	89,20	282,30
Rau ướp lạnh	Tấn	4.613	2.636	57,14	80,65
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.627	1.298	79,79	241,26
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.010	822	81,40	155,07
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	247	121	48,97	96,26
Bia đóng lon	1000 lít	11.285	10.041	88,98	240,06
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	87	69	79,68	94,99
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	81	80	98,51	186,62
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	187	200	106,75	171,16
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m^2	225	212	94,26	126,98
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	55	50	90,91	217,39
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	350	210	59,87	69,85
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M^3	2.932	1.743	59,45	163,83
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	4.201	2.500	59,51	307,50
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	0,1	0,2	200,00	22,22
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	8.508	7.500	88,15	403,01
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	73	79	109,08	421,51
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	37	24	64,76	55,59
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	32.190	9.660	30,01	60,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M^3	64.907	43.039	66,31	121,61
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	66.535	62.000	93,18	104,28
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	472	524	110,95	102,81
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	292	325	110,95	102,81
Điện thương phẩm	Triệu KWh	170	171	100,43	114,97
Nước uống được	1000 m^3	2.964	3.123	105,36	103,94
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.024	5.693	113,30	101,28

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

%

	Tháng 01/2024 so với tháng 12/2023	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ
Tổng số	**100,12**	**100,08**
Chia theo ngành cấp I		
Khai khoáng	98,80	77,46
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,66	98,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,88	112,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,51	99,87
Chia theo ngành cấp II		
Khai khoáng khác	98,80	77,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,74	90,82
Sản xuất đồ uống	100,00	95,06
Dệt	100,00	107,76
Sản xuất trang phục	100,00	95,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	100,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	105,56
In, sao chép bản ghi các loại	96,97	96,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	98,24
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	98,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	105,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,24	92,72
Sản xuất kim loại	101,62	101,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,43	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	115,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	65,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,88	112,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	98,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,19	102,10
Chia theo loại hình		
Doanh nghiệp nhà nước	100,93	101,03
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	98,82	100,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,60	96,42

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 01 năm 2024

Triệu đồng; %

	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	**6.940.487**	**894.123**	**192.548**	**100,73**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**5.949.959**	**743.485**	**171.266**	**100,72**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	44.494	111.210	99,10
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	371.814	11.580	98,83
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	208.639	48.476	100,92
Vốn khác		118.538	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**990.528**	**150.638**	**21.282**	**110,95**
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	150.638	20.269	112,19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	578	87,44
Vốn khác	-	-	435	95,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng; %

CHỈ TIÊU	Dự toán		Ước thực hiện	Tháng 01 năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 01 năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**13.092.000**	**14.150.000**	**1.717.080**	**13,12**	**12,13**	**79,05**
THU NỘI ĐỊA	**12.792.000**	**13.800.000**	**1.687.080**	**13,19**	**12,23**	**78,79**
Thu thuế, phí, lệ phí	**7.207.000**	**8.000.000**	**734.050**	**10,19**	**9,18**	**51,76**
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	71.388	7,44	6,33	37,33
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	7.106	8,36	7,48	21,98
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	15.016	15,02	15,02	63,77
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	342.648	10,58	9,74	42,01
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	115.617	8,17	7,14	72,61
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	32.000	39.300	542	1,69	1,38	138,27
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	54.973	9,82	7,53	82,69
Phí, lệ phí	320.000	317.000	62.975	19,68	19,87	101,11
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	63.785	12,91	14,05	95,17
Thu từ đất và nhà	**3.130.000**	**3.300.000**	**242.783**	**7,76**	**7,36**	**123,23**
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	209.585	7,62	7,23	190,89
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	6.300	12,60	9,69	351,96
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	26.898	8,15	8,03	31,48
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	**110.000**	**117.000**	**247**	**0,22**	**0,21**	**6,70**
Thu khác ngân sách	**455.000**	**483.000**	**32.000**	**7,03**	**6,63**	**72,67**
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	**1.890.000**	**1.900.000**	**678.000**	**35,87**	**35,68**	**141,71**
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	**300.000**	**350.000**	**30.000**	**10,00**	**8,57**	**97,61**
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**17.626.175**	**19.456.802**	**1.999.597**	**11,34**	**10,28**	**79,27**
Trong đó:						
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	1.619.597	13,10	12,10	77,39
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	8,00	8,00	88,37
Thu trợ cấp cân đối ngân sách	*2.669.429*	*2.669.429*	220.000	8,24	8,24	102,33
Thu bổ sung có mục tiêu	*2.077.772*	*2.077.772*	160.000	7,70	7,70	74,42

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng; %

CHỈ TIÊU	Dự toán		Ước thực hiện	Tháng 01 năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 01 năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**17.640.675**	**19.471.302**	**1.027.200**	**5,82**	**5,28**	**90,03**
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**15.562.903**	**17.393.530**	**1.027.200**	**6,60**	**5,91**	**103,17**
Chi đầu tư phát triển	**5.324.843**	**5.481.651**	**277.200**	**5,21**	**5,06**	**98,58**
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	**5.310.343**	**5.215.343**	**210.000**	**3,95**	**4,03**	**109,10**
Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung	670.343	670.343	70.000	10,44	10,44	89,40
Chi từ nguồn vốn huyện xã		35.000	-	-	-	-
Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.610.000	70.000	2,55	2,68	195,72
Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	70.000	3,70	3,68	119,81
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	**14.500**	**14.500**	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		**251.808**	**67.200**	-	**26,69**	-
Chi thường xuyên	**9.924.492**	**11.076.835**	**750.000**	**7,56**	**6,77**	**104,98**
Trong đó:						
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	250.000	5,74	5,52	96,32
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	2.000	6,13	6,13	1.754,39
Dự phòng ngân sách	**310.968**	**351.600**	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	**1.300**	**1.600**	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		**480.544**	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.300**	**1.300**	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	**2.077.772**	**2.077.772**	-	-	-	-
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	-	-	-	-
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	-	-	-
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	-	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Tín dụng ngân hàng

Tỷ đồng; %

	Thực hiện đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/01/2024	Thực hiện đến 31/01/2024 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	**100.375**	**100.900**	**100,52**
Tiền gửi	**98.822**	**99.345**	**100,53**
Theo loại tiền gửi			
Đồng Việt Nam	97.927	98.445	100,53
Ngoại tệ	895	900	100,56
Theo cơ cấu tiền gửi			
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	66.850	100,50
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	32.495	100,59
Phát hành giấy tờ có giá	**1.553**	**1.555**	**100,13**
Trong đó: Đồng Việt Nam	*1.553*	*1.555*	*100,13*
TỔNG DƯ NỢ	**176.475**	**177.800**	**100,75**
Phân theo kỳ hạn			
Dư nợ ngắn hạn	134.177	135.300	100,84
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	42.500	100,48
Phân theo nội ngoại tệ			
Dư nợ bằng VND	158.377	159.855	100,93
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	145	102,84
Nợ xấu	**897**	**900**	**100,33**
Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)	0,51	0,51	
*** Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng**			
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	127.200	100,57
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.500	100,18
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	600	107,14

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	**7.150,2**	**7.326,9**	**109,12**
Phân theo ngành hoạt động			
Doanh thu bán lẻ	5.134,5	5.273,1	111,24
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.116,2	1.138,5	96,53
Du lịch lữ hành	3,7	3,7	98,59
Dịch vụ khác	895,8	911,6	115,27

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	**5.134,5**	**5.273,1**	**111,24**
Phân theo nhóm hàng			
Lương thực, thực phẩm	2.175,8	2.216,6	109,07
Hàng may mặc	275,9	285,9	101,72
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	521,7	551,7	100,93
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	53,3	55,3	103,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	636,5	656,3	160,56
Ô tô các loại	405,0	413,3	117,06
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	207,2	227,2	91,81
Xăng, dầu các loại	459,3	447,3	102,07
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	44,9	45,9	106,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,8	127,8	107,10
Hàng hóa khác	106,0	111,7	107,99
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	131,1	134,1	117,92

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
		Tỷ đồng, %	
TỔNG SỐ	**2.015,7**	**2.053,8**	**104,04**
Phân theo nhóm ngành hàng			
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.116,2**	**1.138,5**	**96,53**
Dịch vụ lưu trú	186,0	189,7	97,95
Dịch vụ ăn uống	930,2	948,8	96,25
Du lịch lữ hành	**3,7**	**3,7**	98,59
Dịch vụ khác	**895,8**	**911,6**	**115,27**
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	121,5	123,9	103,18
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,3	47,5	111,55
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	18,2	18,7	113,88
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,1	57,8	108,70
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	536,9	546,9	122,34
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,3	19,5	102,31
Dịch vụ khác	96,5	97,3	105,24
		Lượt khách, ngày khách, %	
Hoạt động dịch vụ lưu trú			
Lượt khách phục vụ - lượt khách	469.631	480.345	94,50
Trong đó:			
- Lượt khách ngủ qua đêm	460.523	471.112	94,51
Khách quốc tế	36.202	38.305	125,65
Khách trong nước	424.321	432.807	92,48
- Lượt khách trong ngày	9.108	9.233	93,75
Ngày khách phục vụ - ngày khách	793.749	812.382	85,21
Hoạt động du lịch lữ hành			
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4,0	4,0	98,59
Ngày khách phục vụ - ngày khách	7,4	7,5	98,58

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2024

	Tháng 01 năm 2024 so với (%):			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**115,71**	**104,46**	**100,44**	**104,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,85	105,20	100,76	105,20
Trong đó: Lương thực	143,10	117,99	101,43	117,99
Thực phẩm	116,24	99,41	100,02	99,41
Ăn uống ngoài gia đình	134,85	114,80	102,59	114,80
Đồ uống và thuốc lá	110,59	101,48	100,21	101,48
May mặc, mũ nón và giày dép	109,05	100,48	100,63	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,14	102,97	100,53	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,65	101,95	99,92	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,20	100,00	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,81	104,08	100,38	104,08
Bưu chính viễn thông	97,96	99,70	99,99	99,70
Giáo dục	142,31	119,93	100,04	119,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,59	121,84	100,00	121,84
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,80	101,29	100,01	101,29
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,82	104,97	100,58	104,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**183,62**	**110,85**	**102,90**	**110,85**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,36**	**103,17**	**100,47**	**103,17**

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	**556,7**	**582,7**	**113,53**
Trong đó:			
Đường bộ	503,3	525,5	117,64
Đường sắt			
Đường thủy	0,3	0,3	52,62
Đường hàng không			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,5	53,2	87,91
Bưu chính, chuyển phát	3,6	3,7	67,73
Chia theo ngành vận tải			
Vận tải hành khách	203,7	217,1	118,89
Đường bộ	203,4	216,8	119,10
Đường sắt			
Đường thủy	0,3	0,3	52,62
Đường hàng không			
Vận tải hàng hóa	299,9	308,7	116,63
Đường bộ	299,9	308,7	116,63
Đường sắt			
Đường thủy			
Đường hàng không			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49,5	53,2	87,91
Bốc xếp			
Kho bãi	49,5	53,2	87,91
Hoạt động khác			
Bưu chính, chuyển phát	3,6	3,7	67,73

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**1,2**	**1,3**	**105,49**
Đường bộ	1,2	1,3	105,96
Đường sắt			
Đường thủy (*)	…	…	52,62
Hàng không			
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)			
Phân theo ngành vận tải	**203,9**	**217,3**	**116,44**
Đường bộ	203,8	217,2	116,48
Đường sắt			
Đường thủy	0,1	0,1	52,62
Hàng không			
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**0,8**	**0,8**	**118,61**
Đường bộ	0,8	0,8	118,61
Đường sắt			
Đường thủy			
Hàng không			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**162,1**	**165,9**	**120,81**
Đường bộ	162,1	165,9	120,81
Đường sắt			
Đường thủy			
Hàng không			

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy tháng 01/2024 đạt 5,8 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 01 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	379	96,44
- Bệnh phong hiện có	"	125	91,97
- Bệnh lao hiện có	"	351	90,93
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích luỹ	"	1.829	101,61
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích luỹ	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	5.515	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	830	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	**Vụ**	**56**	**136,59**
Đường bộ	"	56	136,59
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	**Người**	**20**	**71,43**
Đường bộ	"	20	71,43
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	**Người**	**46**	**176,92**
Đường bộ	"	46	176,92
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-